

Đơn vị: Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-STNMT ngày...../...../.....của Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	957.750.357	957.750.357	-	
1	Lệ phí	771.500.000	771.500.000	-	
	Lệ phí cấp phép hoạt động KS	771.500.000	771.500.000		
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	-	-	-	
2	Phí	186.250.357	186.250.357	-	
	PTĐ đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	36.000.000	36.000.000	-	
	PTĐ đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	4.500.000	4.500.000	-	
	PTĐ đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	23.900.000	23.900.000	-	
	PTĐ đánh giá trữ lượng KS	121.850.357	121.850.357		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	174.065.321	174.065.321	-	
2	Chi quản lý hành chính	174.065.321	174.065.321	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	104.439.193	104.439.193	-	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	69.626.128	69.626.128	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	783.685.036	783.685.036	-	
1	Lệ phí	771.500.000	771.500.000	-	
	Lệ phí cấp GP khai thác KS	771.500.000	771.500.000	-	
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	-	-		
2	Phí	12.185.036	12.185.036	-	
	PTĐ đánh giá trữ lượng KS	12.185.036	12.185.036	-	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.944.781.956	9.944.781.956	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.944.781.956	9.944.781.956	-	
1	Chi quản lý hành chính	5.673.389.511	5.673.389.511	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.209.087.054	4.209.087.054	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.464.302.457	1.464.302.457	-	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	40.488.000	40.488.000	-	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	40.488.000	40.488.000	-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
3	Chi hoạt động kinh tế	3.830.904.445	3.830.904.445	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.830.904.445	3.830.904.445	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	400.000.000	400.000.000	-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	400.000.000	400.000.000	-	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	